

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 238/2025/DS-PT

Ngày: 06 - 6 - 2025

“Kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Sỹ Thành;

2. Bà Đinh Thị Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Yến - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 427/2024/TLPT-DS ngày 11/12/2024, về việc: “*Kiện đòi tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 262/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2025/QĐ-PT, ngày 11/02/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên C.

Địa chỉ: K, Quốc lộ B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn B, chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Sỹ T và ông Đậu Anh T1.

Địa chỉ: Thôn F, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Điều có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trương Minh K, sinh năm 1966.

Địa chỉ: B N, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Hoàng Văn O – Luật sư thuộc Công ty L.

Địa chỉ: Số nhà B, T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đậu Bá H, sinh năm 1964. Địa chỉ: D H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Cảnh M, sinh năm 1965. Địa chỉ: K, Quốc lộ B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người làm chứng: Ông Đinh Công T2. Địa chỉ: Thôn I, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty TNHH MTV C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Sỹ T trình bày có nội dung như sau:***

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên C (sau đây viết tắt là Công ty C) là đơn vị thành viên của Tổng công ty C1, ông Trương Minh K trước đây là Cán bộ điểm thu mua số 10 trực thuộc Công ty. Trong quá trình công tác ông Trương Minh K có nợ Công ty các khoản tiền phát sinh từ việc ứng tiền mua phân bón đầu tư và ứng tiền thu mua cà phê, cụ thể: Theo biên bản làm việc giữa Công ty và ông Trương Minh K ngày 27/10/2004 và xác nhận công nợ của ông K ngày 24/01/2006 thì ông K đã thừa nhận là do mua bán cà phê dẫn đến khoản nợ thu mua và đầu tư nên còn nợ Công ty số tiền 1.882.559.787 đồng và tiền lãi là 331.023.675 đồng. Tại biên bản làm việc giữa Công ty và ông Trương Minh K ngày 20/10/2006 ông K tiếp tục xác nhận các khoản nợ với Công ty tổng số tiền là 2.213.583.462 đồng và cam kết đến cuối tháng 12/2007 sẽ trả cho Công ty Í 400.000.000 đồng. Sau khi Công ty khởi kiện ông K ra Tòa án để giải quyết thì ngày 08/6/2024 ông K có đơn trình bày gửi Công ty và cho rằng khoản nợ trên là ông K đứng tên hợp đồng đầu tư vật tư phân bón và cung ứng tiền mua cà phê của anh Đậu Bá H, là không có cơ sở vì theo hồ sơ chứng từ, sổ sách kế toán tại Công ty thì Công ty không có bất cứ giao dịch nào liên quan đến ông Đậu Bá H.

Vì vậy, Công ty giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Toà án buộc ông Trương Minh K trả số tiền 7.454.343.000 đồng, trong đó nợ gốc là 1.882.559.787 đồng, nợ lãi 5.571.783.513 đồng tính đến ngày 29/02/2024. Ngoài ra, không có ý kiến, yêu cầu nào khác

**** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là Trương Minh K trình bày có nội dung như sau:***

Năm 1999, khi ông K đang công tác tại Phòng xuất nhập khẩu của Công ty C, thời gian đó có anh Đậu Bá H đến Công ty C, xin đầu tư phân bón và ứng tiền bán cà phê. Do đó, anh H có thể chấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty C. Lúc đó, để thuận tiện cho việc ứng tiền và xuất vật tư, Công ty C đề nghị ông K đứng tên dùm hợp đồng cho anh Đậu Bá H. Nhưng sau đó không hiểu vì lý do và nguyên nhân gì Công ty C lại hoàn trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Đậu Bá H, dẫn đến việc anh H không trả nợ.

Trong bảng đối chiếu xác nhận công nợ hàng năm, ông K có ghi rõ nợ này không phải nợ của ông K mà là của anh Đậu Bá H, do lãnh đạo Công ty B1 ông K

đứng tên hợp đồng. Trong thời gian đó có những người cùng làm việc với ông K và biết rõ nội dung sự việc trên, trong đó có ông Đinh Công T2. Khi ông K nghỉ việc, ông K đã thanh quyết toán và được Công ty giải quyết nghỉ việc theo chế độ 41. Khi ông K nghỉ việc vào năm 2004 thì lãnh đạo Công ty yêu cầu ông K phải xác nhận nợ mới làm thủ tục nghỉ việc cho ông K nên đã ký vào biên bản làm việc đề ngày 27/10/2004, phần mặt sau của biên bản này ông K có ghi nội dung ngày 24/01/2006. Chữ ký đề tên Trương Minh K trong các biên bản làm việc mà nguyên đơn cung cấp đề ngày 06/7/2010, 07/01/2010, tháng 12/2008, 20/10/2006 đều là chữ ký, chữ viết của ông K.

Căn cứ biên bản làm việc ngày 31/3/2019 giữa Công ty với ông K, thì ông K đã ghi nội dung số nợ là của anh Đậu Bá H, do Công ty trả anh H 03 bìa đỏ nên ông K không có trách nhiệm trả số nợ.

Vì vậy, nay Công ty khởi kiện buộc ông K trả số tiền 7.454.343.000 đồng, thì ông K không đồng ý, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của Công ty.

**** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đậu Bá H trình bày:***

Trước đây ông Đậu Bá H là người trực tiếp làm cà phê, ông H có gửi cà phê cho Công ty C và ứng tiền thế chấp bằng cà phê, sau đó đã thanh lý xong, không liên quan gì đến Công ty. Nội dung ông K xác định ông H có thể chấp 3 bìa đỏ để vay tiền vật tư Công ty là không có, không đúng.

Việc ông K đứng ra nhận nợ thay cho ông H với Công ty số tiền nợ gốc theo biên bản làm việc ngày 31/3/2019 là không đúng. Ông H không chấp nhận, ông H không nợ gì Công ty C.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Cảnh M trình bày:***

Căn cứ vào hồ sơ chứng từ, biên bản làm việc ngày 24/10/2004 và Biên bản làm việc ngày 26/10/2006 thì khoản nợ của ông Trương Minh K với Công ty TNHH MTV C có phát sinh từ ngày 24/10/2004. Biên bản làm việc ngày 31/3/2019 giữa Công ty TNHH MTV C với ông Trương Minh K là căn cứ vào hồ sơ công nợ có tại Công ty đến thời điểm làm việc. Ý kiến ông Trương Minh K chỉ mang tính chủ quan cá nhân. Tại biên bản làm việc này đã có kết luận “*Nếu không thực hiện việc trả theo cam kết tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật*”. Vì vậy, ngày 31/3/2019, Nguyễn Cảnh M là đại diện pháp luật của Công ty TNHH MTV C chỉ ký xác nhận biên bản để làm cơ sở bàn giao công nợ cho người mới đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV C. Kể từ ngày 01/4/2019 đến nay, ông Nguyễn Cảnh M được bổ nhiệm và giữ chức vụ Phó tổng giám đốc Tổng Công ty C1, ông M không còn giữ các chức vụ nào khác tại Công ty TNHH MTV C để có thêm thông tin, thu thập tài liệu chứng cứ có liên quan đến vụ vụ án.

*** Người làm chứng ông Đinh Công T2 trình bày:**

Ông Đinh Công T2 nguyên là cán bộ Phòng Xuất nhập khẩu, ở thời điểm bắt đầu việc nợ và đầu tư giữa ông Trương Minh K và ông Đậu Bá H, người xin đầu tư để sản xuất cà phê. Ông Trương Minh K là nhân viên Phòng xuất nhập khẩu mở một điểm thu mua cà phê tại nhà Km 10, QL 27 để thu mua cà phê cho Công ty C. Những năm 1996 -1997, Công ty C mới tham gia thị trường xuất khẩu cà phê và cũng mới tổ chức thu mua, do vậy các điểm thu mua của Công ty còn hạn chế bạn hàng đến bán. Thông thường các điểm thu mua muốn mua được nhiều hàng cho Công ty thường phải có địa điểm thu mua tốt và có quan hệ với bạn hàng.

Ông T2 được biết ông Đậu Bá H có quen biết với ông Trương Minh K nên có làm hồ sơ để xin được nhận đầu tư, tài chính phân bón cho vườn Cà phê của gia đình với diện tích khá lớn 30 - 32ha Cà phê trong thời kỳ kinh doanh. Trước khi thể chấp bìa đỏ để nhận đầu tư các hồ sơ thủ tục để nhận đầu tư đã lâu nên ông không nắm rõ nhưng ông khẳng định sự việc xin đầu tư của ông Đậu Bá H thông qua điểm thu mua của ông K là có thật. Việc xuất phân bón đầu tư hoặc tiền giữa Công ty C và ông Trương Minh K với ông Đậu Bá H ông không nắm rõ. Việc chuyển phân đòi nợ giữa ông K với ông H và Công ty thì ông T2 cũng không nắm rõ. Việc trả hoặc làm thất lạc hồ sơ thể chấp của ông Đậu Bá H đã thể chấp ông cũng không được rõ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 262/2024/DS-ST, ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Áp dụng các Điều 255, Điều 256, Điều 302 và Điều 305 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV C.

Về việc: Buộc bị đơn ông Trương Minh K có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV C số tiền tính đến ngày 29/02/2024 là 7.454.343.000 đồng, trong đó nợ gốc 1.882.559.787 đồng, nợ lãi 5.571.783.513 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/10/2024 nguyên đơn Công ty TNHH MTV C có đơn kháng cáo, với nội dung: Bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không khách quan, không đúng với bản chất sự việc. Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Trương Minh K phải trả cho Công ty tổng số tiền cả gốc và lãi phát sinh đến ngày 29/02/2024 là 7.454.343.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trương Minh K trình bày: Đề nghị HĐXX xem xét lại tính hợp pháp của các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong đó có nhiều phiếu chi không đúng, không

hợp lệ vi phạm Luật kế toán đây là căn nguyên để xác định nợ của ông K với Công ty. Mặt khác, Công ty cũng có lỗi trong việc làm thất thoát tiền vì không tiến hành đối chiếu công nợ định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm với ông K. Do đó, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến, với nội dung: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung:

Quá trình giải quyết vụ án chưa làm rõ nội dung: Có hay không việc ông Trương Minh K thế chấp 02 tài sản đảm bảo đối với khoản nợ 2.213.583.462 đồng. Biên bản chốt nợ đến ngày 31/3/2019 giữa ông Trương Minh K với ông Công ty do ông Nguyễn Cảnh M ký chưa được làm rõ về ngày tháng năm lập văn bản. Ngoài ra, cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc có hay không việc thế chấp tài sản và chủ thể nào thế chấp tài sản cho Công ty tại các Hợp đồng Đầu tư và Cung ứng cà phê số: 02 và 05. Trong hồ sơ ông Đậu Bá H khai nhận có trước đây ông H có gửi cà phê cho Công ty và ứng tiền thế chấp bằng cà phê, sau đó đã thanh lý xong không liên quan đến Công ty. Căn cứ vào các giấy tờ ông H cung cấp gồm: 01 hợp đồng gửi kho cà phê giữa ông H và Công ty được lập vào ngày 20 tháng 01 năm 2000 (BL 42) và các Đơn xin ứng đầu tư (BL 52, 56), giấy nhận tiền (BL 50, 51), Giấy Biên nhận của ông Đậu Bá K1 (BL 49), ông H nhận ứng tiền (BL 48) được thực hiện qua các năm 1997, 1998, 1999. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa làm rõ vì sao hợp đồng gửi kho cà phê lại có sau khi ông H ứng tiền của Công ty. Có hay không trước thời điểm ông H ứng tiền công ty còn có hợp đồng thế chấp nào khác giữa ông H với Công ty, nếu có thì đó là hợp đồng gì ? hoặc không có hợp đồng thế chấp thì căn cứ vào đâu mà Công ty cho ông Đậu Bá H ứng tiền từ năm 1997 đến năm 1999. Mặt khác, tại Đơn trình bày ngày 08/6/2024 ông Trương Minh K gửi Công ty có nội dung: *“Năm 1997, tôi có công tác tại phòng xuất nhập khẩu Công ty C. Khi đó ông Đậu Bá H cư trú thôn C, xã E, huyện C có lên phòng xuất nhập khẩu xin công ty C đầu tư phân bón và ứng tiền bán cà phê”* về nội dung này cấp sơ thẩm chưa làm rõ vào năm 1997 ông Đậu Bá H có làm thủ tục ứng tiền của Công ty không ?. Tại đơn kháng cáo Công ty khai rằng *“theo các hồ sơ chứng từ, sổ sách kế toán tại Công ty thì Công ty không có bất cứ giao dịch nào liên quan đến ông Đậu Bá H”*, tuy nhiên căn cứ vào hồ sơ tài liệu ông Đậu Bá H cung cấp thì ông H có giao dịch với Công ty, đây là tình tiết mà cấp sơ thẩm chưa làm rõ, cấp phúc thẩm không khắc phục được.

Từ những phân tích, nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã thiếu sót trong quá trình giải quyết vụ án, đồng thời tại cấp phúc thẩm phát sinh tình tiết mới làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự, cần phải xác minh thu thập

tài liệu, chứng cứ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung được. Do đó, đề nghị Hội đồng căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn - Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 262/2024/DS-ST, ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk để giao hồ sơ vụ án về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên C kháng cáo trong thời hạn và đã nộp tạm ứng nên được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH MTV C.

[2.1]. Đối với số tiền nợ gốc.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác nhận, ông Trương Minh K trước đây là cán bộ điểm thu mua số 10 trực thuộc Công ty C, từ năm 1995 đến năm 2002 ông K nhiều lần ứng tiền của Công ty C để thu mua cà phê và đầu tư phân bón, sau đó ông K sẽ hoàn trả cho công ty bằng cà phê tương ứng và lãi suất 1,3%/tháng (nếu trả bằng cà phê) hoặc 1,5%/tháng (nếu trả bằng tiền mặt). Quá trình thực hiện hợp đồng ông K đã trả được một phần nợ gốc và lãi. Tính đến ngày 27/10/2004 ông K còn nợ 1.882.559.787 đồng gốc (tiền đầu tư phân bón cà phê 278.923.389 đồng, tiền thu mua cà phê 1.603.636.398 đồng) và 331.023.675 đồng nợ lãi, tổng cộng 2.213.583.462 đồng. Đến ngày 15/3/2007 ông K trả nợ 44.804.800 đồng, còn nợ lại tổng cộng gốc và lãi 2.193.333.858 đồng. Hai bên ký biên bản làm việc, đối chiếu công nợ và cam kết trả nợ ngày 27/10/2004, ngày 24/01/2006, ngày 26/10/2006, tháng 12/2008, ngày 07/01/2010, ngày 06/7/2010. Ông K thừa nhận chữ ký, chữ viết đề tên Trương Minh K tại mục xác nhận do ông K tự viết và ký tên.

Ông K cho rằng số tiền nợ trên là của ông Đậu Bá H nợ Công ty C. Ông K xuất trình chứng cứ gồm: Biên bản làm việc ngày 31/3/2019 (bản phô tô) giữa Công ty C và ông K, trong biên bản làm việc ông K ghi số nợ trên thực tế của ông H nên ông K không chịu trách nhiệm trả nợ; Hợp đồng gửi kho cà phê số 07/99-00/HĐGK ngày 20/01/2000 (bản phô tô) giữa Công ty C và ông H, nội dung ông H gửi kho công ty 100 tấn cà phê xô, giá tạm tính 1.080.000.000 đồng. Đơn cung ứng đầu tư của ông H tháng 01/1998, tháng 12/1998; giấy nhận tiền ngày 09/8/1997, ngày 06/8/1997; giấy biên nhận ngày 15/5/1997 (đều là bản phô tô). Tuy nhiên, các tài liệu này không

có nội dung nào thể hiện ông H ứng phân bón, ứng tiền, nhận tiền của Công ty C thông qua ông K hay văn bản thoả thuận giữa Công ty, ông H, ông K về việc ông K nhận ứng tiền, ứng phân bón thay cho ông H. Biên bản làm việc ngày 31/3/2019 chỉ thể hiện ý kiến của cá nhân ông K, không phải là kết luận chốt nợ giữa Công ty và ông K. Đồng thời ông Đậu Bá H cũng không thừa nhận có sự việc ông H nhờ ông K đứng ra nhận nợ thay.

Như vậy, có căn cứ xác định, tính đến ngày 30/6/2010 ông K còn nợ Công ty C 1.882.559.787 đồng gốc chưa trả. Đến nay ông K chưa trả cho Công ty là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Điều 280 Bộ luật Dân sự. Do vậy, cần buộc ông K phải trả cho Công ty 1.882.559.787 đồng nợ gốc.

[2.2]. Đối với khoản nợ lãi:

Công ty C yêu cầu ông K phải trả tiền lãi từ năm 2007 đến ngày 29/02/2024 là 5.571.783.513 đồng.

Tại hợp đồng đầu tư và cung ứng cà phê số 02/ĐTCU ngày 29/4/1999 và hợp đồng đầu tư và cung ứng cà phê số 05/ĐTCU ngày 28/6/1999 giữa Công ty C và ông Trương Minh K thể hiện, lãi suất chi phí đầu tư là 1,3%/tháng (nếu trả bằng cà phê), 1,5%/tháng (nếu trả bằng tiền mặt); chậm nhất là 10 ngày ông K phải hoàn trả cả gốc và lãi; nếu không hoàn trả đúng hạn đã ghi phải chịu lãi suất quá hạn là 2,3%/tháng nhưng không quá 03 tháng. Như vậy, theo hợp đồng trên hai bên có thoả thuận lãi suất và thời hạn trả, chậm nhất là 03 tháng (đến tháng 9/1999).

Tại biên bản làm việc ngày 30/6/2010 về việc đối chiếu xác nhận nợ và cam kết trả nợ thể hiện ông K còn nợ 2.193.333.858 đồng, trong đó nợ gốc 1.882.559.787 đồng và nợ lãi 310.774.071 đồng. Như vậy, theo biên bản làm việc trên, ông K thừa nhận còn nợ lại Công ty 310.774.071 đồng tiền lãi. Đến nay ông K chưa trả là vi phạm nghĩa vụ trả lãi theo Điều 280 Bộ luật Dân sự. Do vậy, cần buộc ông K phải trả cho Công ty 310.774.071 đồng nợ lãi.

Tại Điều 429 Bộ luật Dân sự quy định: “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”. Tuy nhiên, kể từ ngày 30/6/2010 cho đến nay giữa Công ty và ông K không lập văn bản về việc chốt nợ gốc và lãi. Như vậy, việc Công ty yêu cầu ông K trả lãi phát sinh 5.261.009.442 đồng không còn thời hiệu khởi kiện. Do đó, là không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Công ty buộc ông K phải trả số tiền lãi 5.261.009.442 đồng tính đến ngày 29/02/2024.

[3]. Bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C là chưa đánh giá toàn diện chứng cứ và tình tiết khách quan vụ án. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn Công ty C là có cơ sở chấp nhận và cần sửa bản án sơ

thẩm theo hướng chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Trương Minh K phải trả cho Công ty C 2.193.333.858 đồng (trong đó nợ gốc là 1.882.559.787 đồng, nợ lãi là 310.774.071 đồng) là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4]. Về án phí và chi phí tố tụng.

[4.1]. Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên án phí được tính lại, cụ thể:

+ Bị đơn ông Trương Minh K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 72.000.000 đồng + $(2\% \times 193.333.858 \text{ đồng}) = 75.866.677 \text{ đồng}$.

+ Do không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn Công ty C phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên số tiền không được chấp nhận 112.000.000 đồng + $(0,1\% \times 1.261.009.442 \text{ đồng}) = 113.261.009 \text{ đồng}$.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do được chấp nhận kháng cáo và sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo Công ty C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên C. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 262/2024/DS-ST, ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Áp dụng Điều 280; Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 26, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên C.

Buộc ông Trương Minh K phải trả cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên C 2.193.333.858 đồng, trong đó nợ gốc là 1.882.559.787 đồng, nợ lãi là 310.774.071 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[2]. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên C về việc buộc bị đơn ông Trương Minh K phải trả tiền lãi 5.261.009.442 đồng.

[3]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Trương Minh K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 75.866.677 đồng.

+ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 113.261.009 đồng. Được khấu trừ vào 57.727.172 đồng tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0009811 ngày 04/4/2024 của Chi cục thi hành án thành phố Buôn Ma Thuột. Công ty TNHH MTV C phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 55.533.837 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Trả lại cho Công ty TNHH MTV C 300.000 đồng tạm ứng đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2023/0013815 ngày 16/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND TP . Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THA TP . Buôn Ma Thuột;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Nhung